

TẬP ĐOÀN CN CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33 /CSBR-TCKT

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 25 tháng 11 năm 2017

V/v: Điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2015,
4 tháng đầu năm 2016 và quý 4 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà Nước

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA
2. Địa chỉ trụ sở chính : Quốc lộ 56, Bình Ba, Châu Đức, Bà Rịa - Vũng Tàu
3. Điện thoại : 064.3881978; Fax : 064.3881169.

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN :

1. Họ và tên : Nguyễn Ngọc Thịnh.
2. Địa chỉ : Tổ 8, Khu phố 7, P.Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
3. Điện thoại di động: 0918655757; Cơ quan : 064.3966744.
4. Loại thông tin công bố: không thường xuyên

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa chính thức hoạt động từ ngày 01/05/2016. Công ty điều chỉnh báo cáo tài chính năm 2015, 4 tháng đầu năm 2016 và quý 4 năm 2016.

Lý do: trong quá trình chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang công ty Cổ phần còn một số nội dung của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam và các Bộ, Ngành đề nghị điều chỉnh cho phù hợp.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa công bố trên trang thông tin điện tử của công ty: www.baruco.com.vn.

Người thực hiện công bố thông tin

KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY



Nguyễn Ngọc Thịnh

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.TCHC (đăng website Cty);
- Lưu VT, TCKT.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VN
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2015 - ĐIỀU CHỈNH CỔ PHẦN HÓA

(Công ty xác định giá trị DN-CPH tại ngày 31/12/2014)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		127.430.560.642	167.717.691.343
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.470.847.059	71.245.628.370
1. Tiền	111		12.470.847.059	16.245.628.370
2. Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.027.127.624	15.045.940.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.613.430.605	13.026.494.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	814.376.000	1.158.943.250
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	599.321.019	860.502.896
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	50.748.589.201	76.773.712.606
1. Hàng tồn kho	141		56.068.827.655	76.773.712.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.320.238.454)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		4.183.996.758	4.652.409.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	100.378.090	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	4.083.618.668	4.652.409.723
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.293.865.988.673	1.201.467.403.567
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.464.000	25.464.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3	25.464.000	25.464.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		197.712.838.590	204.192.711.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	196.925.650.988	203.560.601.747
- Nguyên giá	222		396.669.026.286	387.158.419.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.743.375.298)	(183.597.817.945)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	787.187.602	632.110.182
- Nguyên giá	228		1.484.794.923	1.158.085.923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(697.607.321)	(525.975.741)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	430.202.911.100	393.329.619.641
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		430.202.911.100	393.329.619.641
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	665.924.774.983	603.769.774.983
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		328.766.800.000	283.766.800.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		337.157.974.983	320.002.974.983
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.5		149.833.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			149.833.014
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.421.296.549.315	1.369.185.094.910
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		315.882.812.658	325.926.358.253
I. Nợ ngắn hạn	310		117.754.300.353	118.696.439.505
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.599.059.224	1.385.813.377
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.489.965.120	2.661.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.618.647.968	4.917.521.466
5. Phải trả người lao động	314		41.041.313.733	52.724.632.336
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	137.718.082	591.925.002
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.14		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	30.507.046.533	24.751.827.473
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	26.000.000.000	15.000.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.360.549.693	19.322.058.731
12. Quỹ Bình ổn giá	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		198.128.512.305	207.229.918.748
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	45.000.000	45.000.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	193.000.000.000	191.000.000.000
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
7. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343		5.083.512.305	16.184.918.748
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.16	1.105.413.736.657	1.043.258.736.657
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		633.511.436.523	633.511.436.523
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			

1	2	3	4	5
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.861.973.116	135.861.973.116
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		336.040.327.018	273.885.327.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.421.296.549.315	1.369.185.094.910

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2015-ĐIỀU CHỈNH CỔ PHẦN HÓA

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Ghi chú
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	272.808.263.096	
- Mủ cao su			244.148.793.806	
- Gia công mủ			19.917.994.100	
- Dịch vụ Khách sạn và du lịch			4.319.080.081	
- Dịch vụ khác (kiểm phẩm, đóng gói, ...)			4.422.395.109	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		272.808.263.096	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	237.508.372.121	
- Mủ cao su			210.646.244.020	
- Dịch vụ Khách sạn			6.005.643.652	
- Gia công chế biến mủ cao su			16.816.288.565	
- Khác			4.040.195.884	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		35.299.890.975	
6. Doanh thu hoạt động tài chính (TK 515)	21	VI.22	1.503.710.056	
7. Chi phí tài chính (TK 635)	22	VI.23	2.087.746.286	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.036.796.286	
- Trong đó: hoan nhập DP giảm giá hàng tồn kho				
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	4.706.051.396	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	36.288.083.963	
- Trong đó: chi phí QL ngành (TK 642)			2.226.906.831	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(6.278.280.614)	
11. Thu nhập khác (TK 711)	31	VI.25	13.098.458.660	
12. Chi phí khác (TK 811)	32	VI.26	616.382.878	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		12.482.075.782	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.203.795.168	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	51	VI.28	1.516.044.459	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.687.750.709	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Huỳnh Thị Từ Ái


 Nguyễn Ngọc Thịnh


 Nguyễn Trọng Cảnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 23 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015 - ĐIỀU CHỈNH CỔ PHẦN HÓA

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu (chuyển đổi mô hình Cty TNHH MTV) ngày 02/01/2010 và đăng ký thay đổi lần 7 ngày 17/11/2015; Chuyển đổi sang Công ty CP cao su Bà Rịa từ ngày 01/05/2016, giấy phép điều chỉnh lần thứ 8 ngày 28/04/2016.

- Vốn điều lệ : 628.186.548.294 đồng;

- Người đại diện theo pháp luật : Nguyễn Trọng Cảnh, Tổng Giám đốc Công ty

- Hội đồng thành viên - Ban Tổng Giám đốc

+ Phạm Văn Chánh - Chủ tịch Hội đồng Thành viên

+ Nguyễn Trọng Cảnh - Thành viên HĐQT - TGD Công ty

+ Võ Hữu Hiệp - Thành viên HĐQT - Phó TGD Công ty

+ Huỳnh Ngọc Hiếu - Thành viên HĐQT - Phó TGD Công ty

+ Mai Khánh - Thành viên HĐQT, Chủ tịch Công đoàn Công ty

+ Trần Quốc Hưng - Phó TGD Công ty

- Ban Kiểm soát Công ty :

+ Huỳnh Thị Hoa - Kiểm soát viên chuyên trách - phụ trách chung

+ Phạm Thị Kim Loan - Kiểm soát viên kiêm nhiệm

+ Trần Thị Bảo Châu - Kiểm soát viên kiêm nhiệm

2- Lĩnh vực kinh doanh: Nông nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dịch vụ gia công chế biến mù; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

3- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc cao su; khai thác, chế biến, mua bán mù cao su; xây dựng dân dụng; kinh doanh khách sạn - du lịch.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty tiến hành CPH theo QĐ số 669/QĐ-HĐTVCSVN của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam và đã Hội nghị người lao động bất thường thông qua phương án CPH.DN; Thời điểm xác định giá trị DN là ngày 31/12/2014. Thời điểm Công ty CP chính thức hoạt động là ngày 01/05/2016.

6- Cấu trúc doanh nghiệp :

- Danh sách các Cty con

- Danh sách các Cty liên doanh, liên kết :

Tỷ lệ góp vốn

+ ĐT dài hạn Cty CP Cao su Việt Lào

15%

+ ĐT dài hạn Cty CP cao su Lai Châu

15%

+ ĐT dài hạn Cty CP cao su yên Bái

10%

- + ĐT dài hạn Cty CP khu CN Long Khánh 8,94%
- + ĐT dài hạn Cty CP cao su Lai Châu II 10%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :

- + Nông trường Bình Ba : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Nông trường Xà Bang : xã Xà Bang, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Nông trường Cù Bị : xã Cù Bị, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Xí nghiệp chế biến : xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT.
- + Khách sạn và du lịch cao su : 108 Võ Thị Sáu, TP Vũng Tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC : so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán năm : từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp và tuân thủ đúng theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Loại tỷ giá hối đoái áp dụng : Theo công bố tỷ giá của Ngân hàng Thương mại và Ngân hàng Nông nghiệp mà Công ty đang giao dịch-

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Theo thực tế và phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán 24.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh.

Tiền gửi ngân hàng : gồm có tiền VND và tiền USD. Theo nhu cầu sử dụng tiền hàng ngày tại công ty, Công ty gửi tiền có kì hạn và không có kỳ hạn.

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết theo tỷ lệ góp vốn đã cam kết.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

- Tiêu chí theo dõi nợ phải thu : theo từng đối tượng khách hàng (VNĐ và USD)

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định hiện hành

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính; CV 1591/CSVN-TCKT ngày 13/06/2013 của Tập đoàn CN.CSVN.

+ Vườn cây cao su khấu hao theo QĐ số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp CS Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.;

+ Các tài sản khác khấu hao theo đường thẳng.

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả : Theo dõi theo đối tượng nợ và thời gian phát sinh nợ

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo lãi phải trả

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo tỷ lệ %

11- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác: Theo giá gốc.

+ Chi phí trả trước: Không;

+ Chi phí khác: Không.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng, tối đa 2 năm;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Không.

12- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo quy định (chi phí đi vay và chi phí khác - đã trả xác định năm sau)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thông tư 228 và hướng dẫn của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo nội dung CV số 3357/CSVN-TCKT ngày 07/12/2015 của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam

- Hoàn nhập dự phòng theo ND 59 ; quy định Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/9/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển DN 100% vốn nhà nước thành Công ty CP; QĐ số 546/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2015 của Tập đoàn CN Cao su Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để CPH Cty TNHH MTV Cao su Bà Rịa.

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định hiện hành;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Theo quy định hiện hành;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo Luật Doanh nghiệp và quy định hiện hành.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác";

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không.

16- Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán : tạm tính theo chi phí phát sinh

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo giá gốc chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

18- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp : Ghi nhận chi phí theo số thực tế phát sinh

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế TNDN hoãn lại : Tuân thủ theo Chuẩn mực số 17 "Thuế Thu nhập doanh nghiệp";

+ Thuế suất thuế TNDN 25% cho lợi nhuận từ thu nhập do hoàn nhập Quỹ KHCN và được miễn giảm 30% theo Thông tư số 154/2011/TT-BTC.

+ Thuế suất thuế TNDN 15% . Chi phí Quản lý ngành và các chi chi khác theo quy định được cộng vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN. Năm 2015, Công ty chưa được hưởng ưu đãi (địa bàn KTXH khó khăn) theo NĐ 118/2015/NĐ ngày 12/11/2015 vì chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính (Cục thuế tỉnh BRVT trả lời theo CV số 9261/CT-TTHT ngày 22/12/2015).

20- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không.

21- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
* Tiền	12.470.847.059	16.245.628.370
- Tiền mặt - 111	68.280.516	57.278.669
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Tiền gửi NH NNo & PTNT Châu Đức	4.478.781.368	14.047.962.341
Tiền gửi NH NNo & PTNT Sài gòn	5.205.620.943	1.822.949.698
Tiền gửi Cty CP chứng khoán VCB	95.635	113.493
Tiền gửi NH SHB Sài gòn	2.718.068.597	317.324.169
* Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (đầu tư tài chính)	42.000.000.000	55.000.000.000
- Tiền gửi NH SHB Sài gòn có kỳ hạn	27.000.000.000	32.000.000.000
- Tiền gửi Cty Tài chính Cao su		18.000.000.000
- Tiền gửi NH NNo & PTNT Châu Đức có kỳ hạn	15.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	54.470.847.059	71.245.628.370
02- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	17.427.806.605	14.185.437.748
- Phải thu khách hàng >10%/phải thu	16.456.633.865	11.947.779.131
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cao su	3.158.119.608	3.120.425.388
R1.International Pte Ltd		1.310.008.565
GOODYEAR ORIENT COMPANY (PRIVATE) LTD		1.994.857.956
Cty TNHH Thương mại và dịch vụ Thành Lộc	2.613.476.092	2.269.574.528
CÔNG TY FURUKAWA SANGYO KAISHA, LTD	3.431.399.605	3.252.912.694
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	7.253.638.560	
- Phải thu khách hàng khác	156.796.740	1.078.715.367
- Các khoản trả trước cho khách hàng	814.376.000	1.158.943.250
+ Khách hàng thực hiện CT.XDCB, VT, ...	799.500.000	1.144.694.250
+ Khách hàng cung ứng dịch vụ thuê VP đại diện	14.876.000	14.249.000
03- Các khoản phải thu khác (Ko trích lập DP)	624.785.019	885.966.896 (Ko trích lập DP)
* Ngắn hạn :		
- Phải thu Lãi tiền gửi có kỳ hạn	31.533.333	83.366.667
- Phải thu khác	567.787.686	777.136.229

+ Phải thu BHXH Cty trích - Nợ 338300
 + Truy thu BHXH CN thôi việc - 3.chế độ BHXH
 + Tạm ứng CN
 + Phải thu về chi phí đầu giá bán TS loại trừ khi xác định GTDN-CPH
 * **Dài hạn: Ký quỹ thuê VP làm việc**

449.175.611 761.891.503
 17.735.221 15.244.726
 44.885.536
 55.991.318
 25.464.000 25.464.000

04- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu - 152
 - Công cụ, dụng cụ - 153
 - Chi phí SXKD dở dang - 154
 - Thành phẩm - 155
 - Hàng hoá - 156

Cộng hàng tồn kho

05- Chi phí trả trước

- Chi CCDC chưa phân bổ dài hạn
 - Chi CCDC chưa phân bổ ngắn hạn

06- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT chưa khấu trừ hết
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp
 - Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất
 - Thuế khác và các khoản khác phải thu Nhà nước

Cộng

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	4.121.658.482		4.926.805.172	
	781.538.521		810.330.043	
	2.158.104.544		2.694.566.281	
	48.993.461.009	(5.320.238.454)	68.327.176.178	
	14.065.099		14.834.932	
	56.068.827.655	(5.320.238.454)	76.773.712.606	
	100.378.090	149.833.014		
		149.833.014		
	100.378.090			
		Cuối kỳ		Đầu kỳ
	3.673.295.577			
	410.323.091	4.652.409.723		
	4.083.618.668	4.652.409.723		

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	151.528.176.190	38.353.102.192	28.987.056.953	2.367.516.337	165.922.568.020	387.158.419.692
- Mua trong kỳ		73.180.000		131.320.000		204.500.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.329.725.455				10.219.888.794	11.549.614.249
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán					(328.476.573)	(328.476.573)
- Giảm khác (TSCĐ ko đưa vào xác định giá trị DN khi CPH)		(43.421.400)	(1.871.609.682)			(1.915.031.082)
Số dư cuối kỳ	152.857.901.645	38.382.860.792	27.115.447.271	2.498.836.337	175.813.980.241	396.669.026.286
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	106.040.428.296	28.705.076.345	22.744.586.247	1.150.825.197	24.956.901.860	183.597.817.945
- Khấu hao trong kỳ	8.182.465.910	1.617.856.129	1.278.485.442	374.444.576	6.736.490.763	18.189.742.820

- Giảm khác		(43.421.400)	(1.871.609.682)		(129.154.385)	(2.044.185.467)
Số dư cuối kỳ	114.222.894.206	30.279.511.074	22.151.462.007	1.525.269.773	31.564.238.238	199.743.375.298
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	45.487.747.894	9.648.025.847	6.242.470.706	1.216.691.140	140.965.666.160	203.560.601.747
- Tại ngày cuối kỳ	38.635.007.439	8.103.349.718	4.963.985.264	973.566.564	144.249.742.003	196.925.650.988

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2), cầm cố vay tại NH-SHB.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.165.000.454 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý : 2.513.406.697 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	180.142.683			977.943.240		1.158.085.923
- Mua trong kỳ				326.709.000		326.709.000
- Tặng khác						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	180.142.683			1.304.652.240		1.484.794.923
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	180.142.683			345.833.058		525.975.741
- Khấu hao trong kỳ				171.631.580		171.631.580
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	180.142.683			517.464.638		697.607.321
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				632.110.182		632.110.182
- Tại ngày cuối kỳ				787.187.602		787.187.602

09- Tài sản dở dang dài hạn :

- Tổng số chi phí XDDB dở dang
 Trong đó: Những công trình lớn:
 + Công trình xây dựng vườn cây

	Cuối kỳ	Đầu năm
	430.202.911.100	393.329.619.641
	430.202.911.100	393.329.619.641

10- Đầu tư tài chính :

- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty CP Cao su Bà Rịa Kampong- Thom
- Đầu tư dài hạn khác :
 - + Công ty CP Cao su Việt Lào
 - + Công ty CP cao su Lai Châu
 - + Công ty CP cao su yên Bái
 - + Công ty CP cao su Lai Châu II
 - + Công ty CP khu CN Long Khánh

Cộng

- Trong kỳ Công ty chưa phát sinh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Cộng

11- Phải trả người bán (chi tiết bảng công nợ kèm theo)

- Phải trả khách hàng ngắn hạn
 - + Phải trả người bán mù cao su nguyên liệu - Ô Miên
 - + Phải trả tiền mua độc hại - Cty Đại Việt
 - + DNTN Phạm Mai Phương
 - + khách hàng khác
- Khách hàng trả tiền trước
 - + Công ty TNHH Thương Mại & Dịch vụ Lưu Gia
 - + Công ty TNHH phát triển PTN
 - + khách hàng khác

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT - 3331
- Thuế thu nhập doanh nghiệp - 3334
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất - 3337
- Các loại thuế khác - thuế tài nguyên
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

13- Chi phí phải trả :

- Chi phí trả CPH
- Lãi vay phải trả
- Chi phí thuê VP Đại diện th12

14- Các khoản phải trả khác

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

- * Phải trả, phải nộp tập đoàn :

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	giá gốc	giá trị hợp lý	giá gốc	giá trị hợp lý
	328.766.800.000	328.766.800.000	283.766.800.000	283.766.800.000
	337.157.974.983		320.002.974.983	
	116.250.000.000	116.250.000.000	116.250.000.000	116.250.000.000
	110.627.419.983	110.627.419.983	102.590.419.983	102.590.419.983
	35.957.605.000	35.957.605.000	32.445.605.000	32.445.605.000
	59.122.950.000	59.122.950.000	53.516.950.000	53.516.950.000
	15.200.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
	665.924.774.983	665.924.774.983	603.769.774.983	603.769.774.983
	3.089.024.344	1.388.474.497		
	1.599.059.224	1.385.813.377		
	508.727.303	69.643.705		
	715.971.200		806.294.899	
	374.360.721	509.874.773		
	1.489.965.120	2.661.120		
	547.142.400			
	861.235.200			
	81.587.520	2.661.120		
	3.618.647.968	4.917.521.466		
	848.848.492	1.022.314.259		
		1.865.390.196		
	2.600.699.450	2.029.558.231		
	625.620	258.780		
	168.474.406			
	137.718.082	591.925.002		
		591.925.002		
	124.194.446			
	13.523.636			
	30.552.046.533	24.796.827.473		
	28.640.650.036	18.788.390.162		

+ Phải nộp kinh phí QLN	556.124.912	1.576.103.144
+ Phải nộp Quỹ KTPL.TĐ	232.066.238	930.999.890
+ Phải nộp Quỹ ĐTPT.TĐ		1.439.479.140
+ Phải nộp LN.TĐ		14.841.807.988
+ Phải nộp tiền bán TS không đưa vào xác định giá trị CPH	27.852.458.886	
* Phải trả, phải nộp khác :	1.866.396.497	5.963.437.311
+ Kinh phí công đoàn - Có 338200	37.121.657	517.580.251
+ Phải trả tiền thuế TNCN các đơn vị	647.835.889	3.820.767.690
+ Phải trả 3 chế độ người LĐ - TK 338310	4.509.402	58.463.800
+ Theo dõi giải quyết nghỉ ưỡng sức - Có 338390	18.478.710	17.041.210
+ Phải trả, phải nộp khác (người LĐ) - Có 338800	779.221.736	963.739.457
+ Quỹ Từ thiện, ủng hộ bảo lụt, trẻ thơ	379.229.103	584.657.903
+ Phải trả khác (CP tiếp khách và quảng cáo)		1.187.000
- Các khoản phải trả dài hạn khác	45.000.000	45.000.000
+ Nhận ký quỹ thuê mặt bằng (Khách sạn)	45.000.000	45.000.000
15- Vay và nợ tài chính :	219.000.000.000	221.000.000.000
- Vay dài hạn	193.000.000.000	206.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng NN huyện Châu Đức	26.000.000.000	15.000.000.000

Chi tiết :

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ	Tăng	Giảm	Giá gốc	Số có k.năng t.nợ
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT	131.000.000.000	131.000.000.000		15.000.000.000	146.000.000.000	146.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB)	88.000.000.000	88.000.000.000	28.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	219.000.000.000	219.000.000.000	28.000.000.000	15.000.000.000	206.000.000.000	206.000.000.000

Chi tiết từng hợp đồng :

Ngân hàng vay vốn	Số hợp đồng vay	Lsuất vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Đã trả nợ gốc vay đến 31/12/2015	Số dư nợ gốc 31/12/2015	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay VC XDCB năm 2009; thời gian vay : 2015-2017	04D/DV ngày 11/6/2009	thả nổi	38.500.000.000	5.000.000.000	33.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của TĐ.CNCS.VN ngày 17/05/2011(số 985/HĐCBL-CSVN); công văn số 311/CSVN-TCKT ngày 16/12/2011; giấy ủy quyền số 3348/UQ-CSVN nga 27/12/2012
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay trồng mới 1.269 ha, chăm sóc 3.229 ha năm 2010; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 12/11/2010	thả nổi	50.000.000.000	14.500.000.000	35.500.000.000	Bảo lãnh vay vốn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo công văn số 1216/CSVN-TCKT ngày 24/11/2010
Ngân hàng NN huyện Châu Đức, BRVT. Nội dung : Vay t.mới 1.129,58 ha và c.sóc 4.008,89 ha csu năm 2011; T.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2012; Thời gian vay 2012-2019	07/02HĐTD ngày 29/11/2011	thả nổi	70.000.000.000	8.000.000.000	62.000.000.000	Bảo lãnh vay vốn của TĐ.CNCS.VN theo công văn số 2773/CSVN-TCKT ngày 28/11/2011; CV 727/CSVN-KHĐT ngày 29/03/2012
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2013 - 2017	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	20.000.000.000		20.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2015	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	28.000.000.000		28.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) : Nội dung : Vay t.mới và c.sóc VC.XDCB năm 2014	0200047829/383/2013/HĐTDDH-PN/SHB.HCM	9,4% trong 01 năm đầu, 3 tháng sau Đ/C=LS tiền gửi SHB+biên độ tham chiếu	40.000.000.000		40.000.000.000	Giấy CN quyền SD đất T04791-NT Cù Bị (37.297.502 m2)
Tổng			246.500.000.000	27.500.000.000	219.000.000.000	

16- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ ĐTPT)	LNST chưa PP và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	628.186.548.294	122.906.660.852		242.333.127.336	993.426.336.482
- Trích, lập trong năm		14.394.791.404	47.982.638.014		62.377.429.418
- Tăng TĐ cấp vốn ĐT.XDCB				31.552.199.682	31.552.199.682
-Trích lập quỹ thưởng VCQL			(126.040.833)		(126.040.833)
- Giảm do nộp LN về TĐCNCSVN			(14.841.807.988)		(14.841.807.988)
- Giảm do trích lập quỹ KT			(12.413.331.859)		(12.413.331.859)
- Giảm do trích lập quỹ PL			(6.206.665.930)		(6.206.665.930)
- Giảm trích lập quỹ ĐTPT từ lợi nhuận			(14.394.791.404)		(14.394.791.404)
- Giảm do nộp Quỹ ĐTPT tập trung về TĐ		(1.439.479.140)			(1.439.479.140)
- Giảm vốn do loại trừ TS.NN khi xác định GTDN-CPH	-1.551.362.510				(1.551.362.510)
- Tăng vốn do hoàn nhập DPGG khi xác định CTDN-CPH	6.876.250.739				6.876.250.739
Số dư cuối N trước (SD đầu N.nay)	633.511.436.523	135.861.973.116		273.885.327.018	1.043.258.736.657
- Tăng do Tập đoàn cấp vốn				62.155.000.000	62.155.000.000
- Trích, lập trong năm			4.687.750.709		4.687.750.709
-Trích lập quỹ thưởng VCQL			(46.425.981)		(46.425.981)
- Giảm do trích lập quỹ KT			(3.094.216.485)		(3.094.216.485)
- Giảm do trích lập quỹ PL			(1.547.108.243)		(1.547.108.243)
Số dư cuối kỳ nay	633.511.436.523	135.861.973.116		336.040.327.018	1.105.413.736.657

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	633.511.436.523	633.511.436.523
+ Quỹ đầu tư phát triển	135.861.973.116	135.861.973.116
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB	336.040.327.018	273.885.327.018
Cộng	1.105.413.736.657	1.043.258.736.657
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu -		
+ Vốn góp đầu năm	1.043.258.736.657	633.511.436.523
+ Vốn góp tăng trong năm	62.155.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.105.413.736.657	633.511.436.523
d- Cổ tức: Không		
e- Các quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, trong đó :	13.360.549.693	19.322.058.731
+Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ :	7.523.262.543	8.765.285.454
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính: Theo quy định		
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	46.426.681	512.303.600
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: Không.		
17- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán :		
- Tài sản thuê ngoài : không		
- Ngoại tệ các loại	56.365,62	118.213,43
- Tài sản nhận giữ hộ : mù cao su	49.492.546.870	77.820.810.723
*Cty CP đầu tư và XDCCS : 809,726 tấn mù (CV60 = 340,685 tấn, CV50 = 157,779 tấn; 3L=104,411 tấn; R5= 19,573 tấn, R10 = 49,595 tấn; R20= 23,17 tấn, NL tinh= 88,2 tấn, NL tạp = 26,313 tấn)		
*Công ty TNHH Thành Lộc : 725,240 tấn mù (CV60= 585,255 tấn; CV50 = 100,836 tấn; 3L = 2,959 tấn; R5 = 0,910 tấn; NL tinh = 35,28 tấn)		
*Hộ Lê Đình Miên : 63,014 tấn mù (3L = 51,014 tấn; NL tinh = 12 tấn)		
- Nợ khó đòi đã xử lý (mất cấp kết sác năm 2010 tại XNCB) : 334.076.548 đồng		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này	Năm trước
18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.808.263.096	336.151.192.348
Trong đó:		
· Doanh thu bán hàng	244.148.793.806	299.720.627.223

- Doanh thu cung cấp dịch vụ		28.659.469.290	36.430.565.125
19- Các khoản giảm trừ doanh thu	Không		
20- Giá vốn hàng bán		237.508.372.121	288.634.966.068
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		210.646.244.020	256.681.857.069
*Giá vốn thành phẩm đã bán		210.646.244.020	256.681.857.069
*Hoàn nhập dự phòng giảm giá			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		26.862.128.101	31.953.108.999
21- Doanh thu hoạt động tài chính		1.503.710.056	41.689.708.924
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		786.233.771	1.763.237.905
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			1.529.842.328
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		662.476.285	266.845.764
- Lãi thoái vốn tại Cty CP Chiêu xạ An phú và Gõ Thuận An			5.431.000.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (nhượng TS.Bến VĐ)			32.640.782.927
- Doanh thu khác		55.000.000	58.000.000
22- Chi phí tài chính		2.087.746.286	3.854.198.927
- Lãi tiền vay		2.036.796.286	3.010.534.313
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		50.950.000	48.118.900
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Chi phí tài chính khác (bán CP tại Cty Bóng GRE)			795.545.714
23- Chi phí Bán hàng và chi phí QLDN		40.994.135.359	44.492.750.564
- Chi phí bán hàng		4.706.051.396	7.381.173.406
* Chi phí bao bì, pallet (>10%/Tổng CPBH)		1.830.282.260	3.634.698.405
* Chi phí vận chuyển (>10%/Tổng CPBH)		1.501.363.200	1.738.113.600
* Chi phí khác		1.374.405.936	2.008.361.401
- Chi phí quản lý DN		36.288.083.963	37.111.577.158
<i>trong đó Phí quản lý ngành Ko được trừ khi tính Thuế TNDN</i>		2.226.906.831	2.733.728.684
* Chi phí tiền lương và trích cho người CN (>10%/Tổng CPQL)		9.579.689.040	11.567.639.730
* Chi phí trợ cấp mất việc làm (>10%/Tổng CPQL)		14.788.561.500	11.760.496.850
* Chi phí khác		11.919.833.423	11.049.711.894
24- Thu nhập khác		13.098.458.660	23.554.922.059
- Thanh lý cao su		449.901.000	20.285.827.398
- Bán cây cao su gãy đổ		152.968.000	
- Hoàn nhập Quỹ KHCN		10.464.248.787	

- Thu khác	2.184.308.873	3.269.094.661
25- Chi phí khác	616.382.878	2.395.464.504
- Giá trị còn lại thanh lý	318.403.372	1.559.872.679
- Lãi hoàn nhập Quỹ KHCCN (2 năm)	168.474.406	
- Chi nộp phạt do kiểm tra Thuế và nộp phạt khác	13.326.907	80.142.838
- Chi phí khác	116.178.193	755.448.987
26- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	278.502.507.480	333.127.716.632
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.724.570.550	35.780.490.489
- Chi phí nhân công	128.033.902.483	157.747.309.413
- Chi phí khấu hao TSCĐ	16.498.473.365	15.473.454.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.117.532.732	14.532.035.254
- Chi phí khác bằng tiền (kể cả Giá vốn HHoa)	94.128.028.350	109.594.427.457
27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.516.044.459	14.035.305.254
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.203.795.168	62.018.443.268
Trong đó chi phí Quản lý ngành ko được loại trừ khi tính thuế	2.226.906.831	2.733.728.684
- Thuế suất (theo NĐ 118/2015/NĐ-CP)	15% - 22% - 25%	22%

Chi tiết :

C. Thu nhập chịu thuế	8.467.788.906
Tổng thuế TNDN được miễn	635.084.168
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	1.516.044.459
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp	1.481.863.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước theo BB kiểm tra thuế	34.181.400

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

28- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp: Không

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: Không

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật : không hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

29- Chi phí trả lãi vay phân bổ SXKD (MS 04)	2.036.796.286
30- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	28.000.000.000
- Vay từ kế ước thông thường	28.000.000.000
31- Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	15.000.000.000

- trả từ khế ước thông thường	15.000.000.000
32- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ :	49.667.590.664
- Lãi vay VC.XDCB :	17.262.224.650
- Chi trả lương và chi phí khác CN :	12.021.401.000
- Chi mua sắm vật tư phân bón và chi khác VC.XDCB	20.383.965.014

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không
- 3- Thông tin về các bên liên quan: Không
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không

a) Lao động và tiền lương:

a.1) Tổng số lao động đến 31/12/2015 (người) :	1.946
trong đó : Viên chức quản lý (trong đó 3 VCQL hưởng phụ cấp kiêm nhiệm) :	10
a.2) Số lao động bình quân trong kỳ (người) :	2.048
trong đó : Viên chức quản lý :	10
a.3) Tổng quỹ tiền lương thực hiện : (Tổng quỹ tiền lương phải trả cho CB.CNV phát sinh trong kỳ) (đồng) :	118.933.025.700
(chưa gồm 19.474.324.498 đồng lương dự phòng năm 2014 đã chi trong kỳ)	
trong đó : Quỹ lương của Viên chức quản lý :	1.758.106.000
a.4) Tổng các khoản thu nhập khác của CB.CNV: (Tổng các khoản chi thực tế cho CB.CNV phát sinh trong năm ngoài quỹ tiền lương, (bao gồm lương dự phòng) (đồng) :	26.178.159.343
trong đó : thu nhập khác của Viên chức quản lý :	582.302.900

b) Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận:

** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chưa trích Quỹ KHCN thực hiện trong năm :	6.285.330.560
** Trích Quỹ KHCN trong năm (loại trừ Quỹ KHCN hoàn nhập 10.464.248.787 đ) :	81.535.392
** Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế sau trích Quỹ KHCN thực hiện trong năm :	6.203.795.168

Các khoản điều chỉnh tăng :

- Tiền phạt thuế :	13.326.907
- Chi phí Quản lý ngành	2.226.906.831
- Chi phí khác	23.760.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong năm :	6.203.795.168
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN :	8.467.788.906

Thuế TNDN phải nộp :	1.516.044.459
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành trong năm	1.481.863.059
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành truy thu các năm trước	34.181.400
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	4.687.750.709
b.1) Phân phối lợi nhuận (đồng):	
- Trích lập Quỹ thưởng Viên chức quản lý 1 tháng lương BQ (DN loại B):	46.425.981
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.641.324.728
+ Trích quỹ khen thưởng:	3.094.216.485
Nộp 5% về Quỹ KT Tập đoàn theo quy định :	154.710.824
Trích lập quỹ khen thưởng tại đơn vị :	2.939.505.661
+ Trích quỹ phúc lợi :	1.547.108.243
Nộp 5% về Quỹ PL Tập đoàn theo quy định :	77.355.412
Trích lập quỹ khen thưởng tại đơn vị :	1.469.752.831
- Lợi nhuận còn phải nộp Tập đoàn: <i>không</i>	

C. Các chỉ tiêu tài chính:

c1./ Hao mòn TSCĐ (đồng)

- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ phúc lợi phát sinh trong năm:	1.242.022.911
- Tổng hao mòn TSCĐ đầu tư từ nguồn quỹ KHCN phát sinh trong năm:	718.693.048
- Tổng hao mòn TSCĐ phục vụ hoạt động XDCB do đơn vị tự thực hiện phát sinh trong năm:	550.481.831

c.2/Chênh lệch tỷ giá (đồng):

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	36.993.239
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ:	(523.046)

c.3/ Tổng kim ngạch (USD)

- Kim ngạch xuất khẩu	3.867.855
- Kim ngạch nhập khẩu	

c4./ Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài (USD):

Công ty không đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

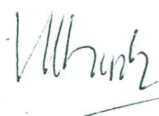
c5./ Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài (USD)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Huỳnh Thị Từ Ái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Thịnh



Nguyễn Trọng Cảnh